

**KẾ HOẠCH**  
**THU CHI HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC**  
**NĂM HỌC 2022 – 2023**

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Công văn 2472/UBND- VX ngày 19 tháng 7 năm 2022 Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thống nhất chủ trương tiếp tục thực hiện các khoản thu năm học 2022-2023 và chấp thuận chủ trương xây dựng dự thảo ban hành Nghị quyết quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2023 - 2024;

Căn cứ Công văn số 2987/SGDDT-KHTC ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác; thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2022-2023 của các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Công văn số 3516/UBND-TCKH-GDDT ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về việc thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác của cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc quận năm học 2022-2023;

Căn cứ Kế hoạch nhiệm vụ năm học 2022-2023, tình hình thực tế, trường Tiểu học Phan Chu Trinh xây dựng kế hoạch thu chi học phí và các khoản thu khác năm học 2022-2023 như sau:

**I. Mục đích:**

1.1. Thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong việc tổ chức công việc, tổ chức sắp xếp bộ máy, sử dụng lao động và nguồn lực tài chính để hoàn thành nhiệm vụ được giao; tăng nguồn thu nhằm từng bước cải thiện thu nhập cho cán bộ, viên chức của đơn vị.

- Tạo quyền chủ động trong quản lý và chi tiêu tài chính cho Hiệu trưởng.
- Tạo quyền chủ động cho cán bộ, viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

1.2. Là căn cứ để quản lý, thanh toán các khoản chi tiêu trong đơn vị; thực hiện kiểm soát chi của cơ quan quản lý cấp trên; cơ quan tài chính và cơ quan thanh tra, kiểm toán theo quy định.

- Sử dụng tài sản, tài chính của trường đúng mục đích, có hiệu quả;
- Thực hành tiết kiệm và chống lãng phí;
- Tạo công bằng trong đơn vị, khuyến khích tăng thu, tiết kiệm chi.

## II. Nguyên tắc, nội dung xây dựng kế hoạch:

### 2.1. Kế hoạch được xây dựng đảm bảo nguyên tắc:

- Thu đủ bù chi và sử dụng đúng mục đích thu
- Xây dựng các mức thu theo thỏa thuận trên cơ sở khung thu của Quận và phù hợp với tình hình thực tế của Trường và địa bàn dân cư (không cao bằng mức thu).
- Sử dụng hóa đơn và các chứng từ thu theo quy định hiện hành về hóa đơn chứng từ.

2.2. Kế hoạch đảm bảo trong hành lang pháp lý được cha mẹ học sinh các lớp tổ chức thảo luận rộng rãi dân chủ, công khai trong từng cá nhân và có ý kiến thống nhất của từng lớp.

2.3. Hiệu trưởng căn cứ tính chất công việc, khối lượng sử dụng, tình hình thực hiện năm trước, quyết định mức chi quản lý, chi nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu thực tế và khả năng tài chính của đơn vị trong năm.

2.4. Tuyệt đối không được sử dụng nguồn kinh phí của trường vào các mục đích cá nhân dưới mọi hình thức.

2.5. Trong trường hợp có sự thay đổi mức thu, Hiệu trưởng có thể triệu tập cuộc họp Ban Đại diện Cha mẹ học sinh bàn bạc giải quyết cho phù hợp với tình hình thực tế.

## III. Kế hoạch thực hiện các khoản thu thỏa thuận, thu hộ chi hộ, thu khác.

### A. Các khoản thu trong năm học 2022-2023:

#### 1. Học phí tiểu học: Không thu

#### 2. Thu hộ-Chi hộ:

- Các khoản thực hiện mua sắm phục vụ trực tiếp cho học sinh học tập, sinh hoạt như:
  - + Tiền quần áo đồng phục, quần áo thể dục, thể thao, trang thiết bị học ngoại ngữ theo đề án phổ cập và nâng cao năng lực tiếng Anh;
  - + Tiền tổ chức các phần mềm ngoại ngữ bổ trợ;
  - + Tiền tổ chức các chương trình kỹ năng sống, tiền tổ chức chương trình ngoại khóa; tiền tổ chức các hoạt động trải nghiệm thực tế...
  - + Tiền phần mềm quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên;
- Nhà trường thỏa thuận, thống nhất chủ trương với phụ huynh học sinh để có cơ sở lựa chọn và quyết định hình thức tổ chức thích hợp về loại hình, giá cả, đơn vị cung cấp..., thực hiện công khai, đảm bảo đúng nguyên tắc thu-chi. Tất cả các khoản thu phải có phiếu thu, hạch toán sổ sách theo quy định hiện hành.
- + Tiền phù hiệu, mã số: thu theo đơn giá của đơn vị cung cấp và nhu cầu đăng ký của phụ huynh. Mức thu : 3.000 đồng/phù hiệu

Riêng các khoản tiền in ấn đề thi và giấy kiểm tra, tiền ăn tiền nước uống nhà trường thực hiện như sau:

#### 2.1. Tiền in ấn đề thi và giấy kiểm tra:

| STT | NỘI DUNG    | Số lượng | Mức chi | Tổng hệ số |
|-----|-------------|----------|---------|------------|
| I.  | Số học sinh | 2.552    |         |            |
| II. | Dự toán chi |          |         | 30.624.000 |

|                                                                                               |    |                        |            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|------------|
| Mua giấy photo, đóng sổ, in và photo đề thi kiểm tra cuối kỳ và giữa kỳ HK I + II và cuối năm | 6  | 2.100.000              | 12.600.000 |
| Tiền phí thuê máy photo (12 tháng)                                                            | 12 | 1.502.000              | 18.024.000 |
| <b>Mức thu dự kiến = DT chi / Số HS</b>                                                       |    | <b>12.000 đ/HS/năm</b> |            |

## 2.2. Tiền nước uống cho học sinh bán trú:

Dự kiến số học sinh: 1.338

|           |                                         |            |                          |                   |
|-----------|-----------------------------------------|------------|--------------------------|-------------------|
| <b>I.</b> | <b>Dự toán chi</b>                      |            |                          | <b>16.080.000</b> |
|           | Trung bình 01 học sinh uống 500 ml      |            |                          |                   |
|           | Số lượng bình nước/ ngày                | 29-30 bình |                          |                   |
|           | Tổng số bình nước (22 ngày)             | 620-650    | 25.000                   | 16.080.000        |
|           | <b>Mức thu dự kiến = DT chi / Số HS</b> |            | <b>12.000 đ/HS/tháng</b> |                   |

## 2.3. Tiền ăn cho học sinh bán trú:

Dự kiến số học sinh: 1.338

| Stt        | NỘI DUNG                                 | Đơn giá/1HS | Số tiền                |
|------------|------------------------------------------|-------------|------------------------|
|            | <b>Dự toán chi</b>                       |             | <b>40.140.000</b>      |
| 1          | Gạo tẻ                                   | 1.800       | 2.408.400              |
| 2          | Món mặn (thịt heo, cá, ...)              | 11.000      | 14.718.000             |
| 3          | Rau, củ                                  | 6.000       | 8.028.000              |
| 4          | Tráng miệng: Trái cây                    | 1.600       | 2.140.800              |
| 5          | Gia vị (dầu ăn, nước mắm, muối, hạt nêm, | 1.300       | 1.739.400              |
| 6          | Gas                                      | 1.300       | 1.739.400              |
| 7          | Ăn xé (ăn bánh, sữa, nấu bánh canh; ...) | 7.000       | 9.366.000              |
| <b>II.</b> | <b>Mức thu dự kiến = DT chi / Số HS</b>  |             | <b>30.000đ/HS/ngày</b> |

Số tiền ăn dư do học sinh nghỉ ốm hoặc nhà trường nghỉ theo lịch chung của ngành sẽ trả lại cho học sinh.

Hoàn trả lại tiền ăn cho học sinh có giấy phép xin nghỉ gửi trước 15 giờ trước ngày nghỉ 01 ngày.

## 2.4. Mua sắm thiết bị, vật dụng bán trú:

| Stt        | Tên hàng                | Quy cách | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền        |
|------------|-------------------------|----------|----------|---------|-------------------|
| <b>I.</b>  | <b>VẬT DỤNG CÁ NHÂN</b> |          |          |         | <b>90.144.000</b> |
| 1          | Gối                     | Cái      | 450      | 85.000  | 38.250.000        |
| 2          | Chiếu nhựa 01 m         | Cái      | 150      | 85.000  | 12.750.000        |
| 3          | Bàn chải lớn (lông mềm) | Cái      | 882      | 14.000  | 12.348.000        |
| 4          | Bàn chải nhỏ (lông mềm) | Cây      | 456      | 6.000   | 2.736.000         |
| 5          | Khăn trắng 4 ô          | Cái      | 1338     | 15.000  | 20.070.000        |
| 6          | Ca inox                 | Cái      | 285      | 14.000  | 3.990.000         |
| <b>II.</b> | <b>VẬT DỤNG NHÀ BẾP</b> |          |          |         | <b>7.760.000</b>  |

|                                                                        |                                                                         |     |     |           |                     |
|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----------|---------------------|
| 1                                                                      | Thớt Vuông Ts(Trắng)                                                    | Cái | 10  | 120.000   | 1.200.000           |
| 2                                                                      | Thớt Tròn 24 Cm                                                         | Cái | 10  | 105.000   | 1.050.000           |
| 3                                                                      | Dao 21 Cán Gỗ                                                           | Cây | 5   | 120.000   | 600.000             |
| 4                                                                      | Dao 21 Cán Nhựa                                                         | Cái | 5   | 90.000    | 450.000             |
| 5                                                                      | Dao Chặt (812)                                                          | Cái | 5   | 180.000   | 900.000             |
| 6                                                                      | Dao Thái Lan Nhỏ (Gỗ)                                                   | Cái | 5   | 30.000    | 150.000             |
| 7                                                                      | Hộp Lưu Mẫu N3Đdt                                                       | Cái | 2   | 40.000    | 80.000              |
| 8                                                                      | Hộp Lưu Mẫu N1Đdt                                                       | Cái | 2   | 60.000    | 120.000             |
| 9                                                                      | Mài Dao Đỏ                                                              | Cái | 2   | 60.000    | 120.000             |
| 10                                                                     | Hũ Nhựa 3 Kg                                                            | Cái | 6   | 20.000    | 120.000             |
| 11                                                                     | Vá Canh Inox 13 Cm                                                      | Cái | 26  | 100.000   | 2.600.000           |
| 12                                                                     | Dao Bào Inox                                                            | Cái | 5   | 20.000    | 100.000             |
| 13                                                                     | Thổ Melanin                                                             | Cái | 3   | 90.000    | 270.000             |
| <b>III. VẬT DỤNG KHÁC (dùng bổ sung hoặc thay thế dụng cụ hư hỏng)</b> |                                                                         |     |     |           | <b>47.335.000</b>   |
| 1                                                                      | Bàn vuông ĐĐT                                                           | Cái | 100 | 150.000   | 15.000.000          |
| 2                                                                      | Ghế tròn lùn (HT)                                                       | Cái | 300 | 30.000    | 9.000.000           |
| 3                                                                      | Muỗng com                                                               | Cái | 200 | 5.000     | 1.000.000           |
| 4                                                                      | Xô inox 30 (victory)                                                    | Cái | 3   | 240.000   | 720.000             |
| 5                                                                      | Thùng rác bánh xe 240L                                                  | Cái | 4   | 1.500.000 | 6.000.000           |
| 6                                                                      | Thùng rác bánh xe 120L                                                  | Cái | 5   | 950.000   | 4.750.000           |
| 7                                                                      | Thùng rác đập trung                                                     | Cái | 5   | 125.000   | 625.000             |
| 8                                                                      | Xô nhựa 16L                                                             | Cái | 10  | 50.000    | 500.000             |
| 9                                                                      | Xô nhựa 6L                                                              | Cái | 10  | 20.000    | 200.000             |
| 10                                                                     | Úp ly lớn                                                               | Cái | 3   | 35.000    | 105.000             |
| 11                                                                     | Thau nhựa 30                                                            | Cái | 25  | 18.000    | 450.000             |
| 12                                                                     | Thảm nhựa 60x90                                                         | Cái | 6   | 150.000   | 900.000             |
| 13                                                                     | Tạp dề                                                                  | Cái | 10  | 30.000    | 300.000             |
| 14                                                                     | Thùng rác ( đại)                                                        | Cái | 13  | 195.000   | 2.535.000           |
| 15                                                                     | Khay inox 304 5 ngăn có nắp                                             | Cái | 50  | 105.000   | 5.250.000           |
| <b>IV CHI PHÍ KHÁC</b>                                                 |                                                                         |     |     |           | <b>55.461.000</b>   |
| 1                                                                      | Chi sửa chữa nhà bếp, điện nước, mua sắm các vật dụng bán trú phát sinh |     |     |           | 55.461.000          |
|                                                                        | <b>Dự toán chi ( I+II+III+IV)</b>                                       |     |     |           | <b>200.700.000</b>  |
|                                                                        | <b>Số học sinh</b>                                                      |     |     |           | <b>1.338</b>        |
|                                                                        | <b>Mức thu dự kiến = DT chi / Số HS =</b>                               |     |     |           | <b>150.000đ/năm</b> |

### 3. Thu sự nghiệp (Các khoản thu thỏa thuận)

Trên cơ sở nội dung và khung mức thu theo quy định, nhà trường căn cứ vào tình hình thực tế và nhu cầu đăng ký của phụ huynh học sinh để lập dự toán thu-chi cho từng nội dung thỏa thuận làm cơ sở cho xây dựng mức thu cụ thể để thỏa thuận với phụ huynh học sinh trước khi tổ chức thực hiện.

### 3.1. Tiền tổ chức phục vụ bán trú:

| Stt | Nội dung                                                                                          | Số người | Hệ số | Mức chi   | Số tiền (1 người) | Tổng kinh phí |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------|-----------|-------------------|---------------|
| 1   | Số học sinh                                                                                       | 1.338    |       |           |                   |               |
|     | Dự toán chi                                                                                       |          |       |           |                   | 200.700.000   |
| 1   | <i>Chi thanh toán cho cá nhân</i>                                                                 |          |       |           |                   | 194.579.400   |
| 1.1 | <i>Chi thuê nhân viên phục vụ hợp đồng xác định thời hạn</i>                                      | 12       |       |           |                   | 118.166.400   |
| -   | 02 Nhân viên phụ bếp                                                                              | 2        |       |           | 8.121.000         | 16.242.000    |
| -   | 04 NV tạp vụ                                                                                      | 4        |       |           | 9.591.000         | 38.364.000    |
| -   | 04 NVPV/ bảo mẫu 03 lớp                                                                           | 4        |       |           | 8.541.000         | 34.164.000    |
| -   | 02 NVPV/ bảo mẫu 02 lớp và quét dọn CS2 03 lớp CS2                                                | 2        |       |           | 8.661.000         | 17.322.000    |
|     | Trong đó mức lương đóng BHXH (17,5% BHXH, 3% BHYT, 1% BHTN)                                       | 12       |       | 4.680.000 | 21,5%             | 12.074.400    |
| 1.2 | <i>Chi BP gián tiếp quản lý bán trú</i>                                                           | 5        |       |           |                   | 3.000.000     |
|     | Ban giám hiệu                                                                                     | 3        | 0.7   | 1.000.000 | 700.000           | 2.100.000     |
|     | Kế toán                                                                                           | 1        | 0.5   | 1.000.000 | 500.000           | 500.000       |
|     | Thủ quỹ                                                                                           | 1        | 0.4   | 1.000.000 | 400.000           | 400.000       |
| 1.3 | <i>Chi giáo viên và nhân viên trực tiếp tham gia công tác bán trú</i>                             |          |       |           |                   | 73.413.000    |
|     | Giáo viên chủ nhiệm chăm HS ngủ                                                                   | 23       | 1,6   | 1.000.000 | 1.600.000         | 36.800.000    |
|     | Giáo viên chủ nhiệm chăm học sinh ngủ ( lớp tích hợp)                                             | 7        | 1     | 1.000.000 | 1.000.000         | 7.000.000     |
|     | NV văn phòng hỗ trợ sắp xếp bàn ghế ăn trưa                                                       | 2        | 1,1   | 1.000.000 | 1.100.000         | 2.200.000     |
|     | Phụ trách điều động, nề nếp trật tự HS trước và sau giờ ăn bán trú CS1.                           | 1        | 1,15  | 1.000.000 | 1.150.000         | 1.150.000     |
|     | Phụ trách điều động, nề nếp trật tự HS trước và sau giờ ăn bán trú CS2.                           | 1        | 0,7   | 1.000.000 | 700.000           | 700.000       |
|     | Y tế: kiểm tra tiếp phẩm lưu mẫu, kiểm tra ATTP giờ ăn, trưa, xế (CS1)                            | 1        | 2,9   | 1.000.000 | 2.900.000         | 2.900.000     |
|     | Nhân viên hỗ trợ Y tế kiểm tra ATTP giờ ăn trưa, xế ( CS2)                                        | 1        | 1,1   | 1.000.000 | 1.100.000         | 1.100.000     |
|     | Cấp dưỡng ( bếp trưởng)                                                                           | 1        |       | 4.941.000 |                   | 4.941.000     |
|     | NVPV/ Bảo mẫu phụ trách 3 lớp kiêm tổ trưởng PT nhóm NVPV                                         | 1        |       | 4.661.000 |                   | 4.661.000     |
|     | NVPV/ Bảo mẫu phụ trách 3 lớp kiêm tổ phó PT nhóm NVPV                                            | 1        |       | 4.361.000 |                   | 4.361.000     |
|     | Bảo vệ hỗ trợ dọn dẹp bàn ghế sau khi ăn, xếp bàn các lớp ngủ trưa, vận chuyển thực phẩm sang CS2 | 4        | 1,90  | 1.000.000 | 1.900.000         | 7.600.000     |

|                                                                                                                               |  |  |  |  |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|------------------|
| <b>2. Chi hoạt động</b>                                                                                                       |  |  |  |  | <b>6.120.600</b> |
| - Tiền điện, nước; Vệ sinh môi trường; Vật tư văn phòng; Mua sắm sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất và trang thiết bị; Chi khác ,... |  |  |  |  |                  |
| <b>Mức thu dự kiến = DT chi / Số HS = 150.000đ/tháng</b>                                                                      |  |  |  |  |                  |

### 3.2. Tiền vệ sinh bán trú:

| STT                                     | Tên hàng                         | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền        |
|-----------------------------------------|----------------------------------|--------|----------|---------|-------------------|
| 1                                       | Giấy vệ sinh                     | cây    | 10       | 360.000 | 3.600.000         |
| 2                                       | Kem P/S (200gr)                  | tuýp   | 60       | 26.000  | 1.560.000         |
| 3                                       | Xà bông cục Lifebouy             | cục    | 60       | 14.000  | 840.000           |
| 4                                       | Nước rửa chén sạch 3,8kg (chanh) | Bình   | 35       | 70.000  | 2.450.000         |
| 5                                       | Nước tẩy javen 30 L              | can    | 8        | 210.000 | 1.680.000         |
| 6                                       | Nước tẩy vệt tím (1 lít)         | bình   | 40       | 35.000  | 1.400.000         |
| 7                                       | Nước lau sàn Gifl 3,6L           | bình   | 35       | 75.000  | 2.625.000         |
| 8                                       | Xà bông OMO (770gr)              | bịch   | 40       | 40.000  | 1.600.000         |
| 9                                       | Cước sắt (12 cái)                | Vỉ     | 4        | 60.000  | 240.000           |
| 10                                      | Cước xanh                        | cái    | 40       | 6.000   | 240.000           |
| 11                                      | Nùi giẻ cotton tốt               | Cái    | 15       | 35.000  | 525.000           |
| 12                                      | Chổi lúa cán nhựa                | cây    | 15       | 36.000  | 540.000           |
| 13                                      | Chổi chà cứng                    | cây    | 15       | 45.000  | 675.000           |
| 14                                      | Cây lau dài đầu 360              | Cây    | 5        | 140.000 | 700.000           |
| 15                                      | Cây gạt nước homer               | Cây    | 5        | 71.000  | 355.000           |
| 16                                      | Tinh dầu xả                      | chai   | 15       | 260.000 | 3.900.000         |
| 17                                      | Bao tay cao su                   | đôi    | 40       | 25.000  | 1.000.000         |
| 18                                      | Bao tay sộp                      | kg     | 2        | 75.000  | 150.000           |
| 19                                      | Bao tay y tế                     | hộp    | 2        | 90.000  | 180.000           |
| 20                                      | Bao rác tiểu                     | kg     | 20       | 35.000  | 700.000           |
| 21                                      | Bao rác trung                    | kg     | 20       | 40.000  | 800.000           |
| 22                                      | Bao rác 120X150                  | Kg     | 20       | 50.000  | 1.000.000         |
| <b>Dự toán chi</b>                      |                                  |        |          |         | <b>26.760.000</b> |
| <b>Số học sinh</b>                      |                                  |        |          |         | <b>1.338</b>      |
| <b>Mức thu dự kiến = DT chi / Số HS</b> |                                  |        |          |         | <b>20.000đ/HS</b> |

### 3.3. Tiền tổ chức dạy buổi 2:

| Stt        | Nội dung                       | Số người     | Hệ số | Mức chi   | Số tiền (1 người) | Tổng kinh phí      |
|------------|--------------------------------|--------------|-------|-----------|-------------------|--------------------|
| <b>I.</b>  | <b>Số học sinh</b>             | <b>1.338</b> |       |           |                   |                    |
| <b>II.</b> | <b>Dự toán chi</b>             |              |       |           |                   | <b>200.700.000</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi thanh toán cá nhân</b>  |              |       |           |                   | <b>189.695.000</b> |
| <b>1.1</b> | <b>Chi giáo viên trực tiếp</b> |              |       |           |                   | <b>144.930.000</b> |
|            | Giáo viên trực tiếp giảng dạy  | 23           |       | 5.120.000 | 5.120.000         | 117.760.000        |

|            |                                                                                                                                                                |   |     |           |           |                   |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----|-----------|-----------|-------------------|
|            | Chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy ( lớp tích hợp)                                                                                                          | 7 |     | 3.110.000 | 3.110.000 | 21.770.000        |
|            | Giáo viên dạy môn tin học                                                                                                                                      | 2 |     | 2.700.000 | 2.700.000 | 5.400.000         |
| <b>1.2</b> | <b>Chi bộ phận gián tiếp</b>                                                                                                                                   |   |     |           |           | <b>44.765.000</b> |
|            | Ban giám hiệu                                                                                                                                                  | 3 | 1,4 | 2.640.000 | 3.696.000 | 11.088.000        |
|            | Kế toán                                                                                                                                                        | 1 | 1,2 | 2.640.000 | 3.168.000 | 3.168.000         |
|            | Thủ quỹ                                                                                                                                                        | 1 | 0,8 | 2.640.000 | 2.112.000 | 2.112.000         |
|            | Y tế                                                                                                                                                           | 1 | 1   | 2.640.000 | 2.640.000 | 2.640.000         |
|            | Nhân viên hỗ trợ Y tế ( CS 2)                                                                                                                                  | 1 | 0,7 | 2.640.000 | 1.848.000 | 1.848.000         |
|            | TPT các hoạt động phong trào, hoạt động ngoài giờ                                                                                                              | 1 | 1   | 2.640.000 | 2.640.000 | 2.640.000         |
|            | Chi hỗ trợ thêm 0,1 hệ số Phụ cấp trách nhiệm cho TPT                                                                                                          | 1 | 0,1 | 1.490.000 | 149.000   | 149.000           |
|            | Giáo viên phụ trách hệ thống mạng, âm thanh, phòng máy vi tính học sinh                                                                                        | 1 | 1   | 2.640.000 | 2.640.000 | 2.640.000         |
|            | Văn thư; học vụ phụ trách các phần mềm của trường, cập nhật danh sách HS hàng tháng.                                                                           | 2 | 1   | 2.640.000 | 2.640.000 | 5.280.000         |
|            | Nhân viên kiêm nhiệm công tác thiết bị                                                                                                                         | 1 | 1   | 2.640.000 | 2.640.000 | 2.640.000         |
|            | Bảo vệ hỗ trợ bê nước uống và sửa chữa nhỏ điện, nước các tầng 02 cơ sở                                                                                        | 4 | 1   | 2.640.000 | 2.640.000 | 10.560.000        |
| <b>2</b>   | <b>Chi hoạt động</b>                                                                                                                                           |   |     |           |           | <b>11.005.000</b> |
|            | - Tiền điện nước; Vệ sinh môi trường; Vật tư văn phòng; hoạt động phong trào, chuyên môn; Mua sắm sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất và trang thiết bị; Chi khác,.... |   |     |           |           |                   |

### 3.4. Tiền học tiếng Anh tăng cường

| Stt        | Nội dung                                        | Số người   | Hệ số/<br>Số tiết | Mức chi   | Số tiền<br>(1 người) | Tổng kinh phí     |
|------------|-------------------------------------------------|------------|-------------------|-----------|----------------------|-------------------|
| <b>I.</b>  | <b>Số học sinh (trừ Khối 3) học 6 tiết/tuần</b> | <b>843</b> |                   |           |                      |                   |
| <b>II.</b> | <b>Dự toán chi</b>                              |            |                   |           |                      | <b>50.580.000</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi thanh toán cá nhân</b>                   |            |                   |           |                      | <b>40.560.000</b> |
|            | - Chi lương tổ chức, quản lý lớp TCTA           |            |                   |           |                      | <b>11.500.000</b> |
|            | + Ban giám hiệu                                 | 3          | 1,3               | 2.000.000 | 2.600.000            | 7.800.000         |
|            | + Kế toán:                                      | 1          | 1,1               | 2.000.000 | 2.200.000            | 2.200.000         |
|            | + Thủ quỹ:                                      | 1          | 0,75              | 2.000.000 | 1.500.000            | 1.500.000         |
|            | - Chi dạy, phục vụ lớp TCTA                     |            |                   |           |                      | <b>46.480.000</b> |
|            | - GV phụ trách dạy 03 lớp                       | 5          |                   | 4.400.000 |                      | 22.000.000        |

|          |                                                                                                                                                                        |   |  |           |  |                          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|-----------|--|--------------------------|
|          | - GV phụ trách dạy 02 lớp                                                                                                                                              | 1 |  | 3.700.000 |  | 3.700.000                |
|          | - Thuê thêm 01 giáo viên hợp đồng trả theo tiết dạy                                                                                                                    |   |  |           |  | 3.360.000                |
| <b>2</b> | <b><u>Chi hoạt động:</u></b>                                                                                                                                           |   |  |           |  | <b>10.020.000</b>        |
|          | -Chi hoạt động sinh hoạt, tham gia tổ nhóm; hoạt động chuyên đề của trường, quận, cụm; Các hoạt động ngoại khóa; chi bồi dưỡng HS đi thi cấp quận trở lên 50.000đ/tiết |   |  |           |  |                          |
|          | - Tiền điện nước; Vệ sinh môi trường; Vật tư văn phòng; Mua sắm sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất và trang thiết bị;...                                                      |   |  |           |  |                          |
|          | <b>Mức thu dự kiến = DT chi / Số HS</b>                                                                                                                                |   |  |           |  | <b>60.000 đồng/tháng</b> |

| Stt        | Nội dung                                                                                                                                                                      | Số người   | Hệ số/<br>Số tiết | Mức chi   | Số tiền<br>(1 người) | Tổng kinh phí            |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|-----------|----------------------|--------------------------|
| <b>I.</b>  | <b>Số học sinh Khối 3 – học 4 tiết/tuần</b>                                                                                                                                   | <b>293</b> |                   |           |                      |                          |
| <b>II.</b> | <b>Dự toán chi</b>                                                                                                                                                            |            |                   |           |                      | <b>11.720.000</b>        |
| <b>1</b>   | <b><u>Chi thanh toán cá nhân</u></b>                                                                                                                                          |            |                   |           |                      | <b>9.320.000</b>         |
|            | <b>- Chi dạy, phục vụ lớp TCTA</b>                                                                                                                                            |            |                   |           |                      | <b>46.480.000</b>        |
|            | - GV phụ trách dạy 02 lớp                                                                                                                                                     | 2          |                   | 3.700.000 |                      | 7.400.000                |
|            | - Thuê thêm 01 giáo viên hợp đồng trả theo tiết dạy                                                                                                                           |            |                   |           |                      | 1.920.000                |
| <b>2</b>   | <b><u>Chi hoạt động:</u></b>                                                                                                                                                  |            |                   |           |                      | <b>2.400.000</b>         |
|            | '-Chi hoạt động sinh hoạt, tham gia tổ nhóm; hoạt động chuyên đề của trường, quận, cụm; Các hoạt động ngoại khóa; chi bồi dưỡng học sinh đi thi cấp quận trở lên 50.000đ/tiết |            |                   |           |                      |                          |
|            | - Tiền điện nước; Vệ sinh môi trường; Vật tư văn phòng; Mua sắm sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất và trang thiết bị;...                                                             |            |                   |           |                      |                          |
|            | <b>Mức thu dự kiến = DT chi / Số HS</b>                                                                                                                                       |            |                   |           |                      | <b>40.000 đồng/tháng</b> |

### 3.5. Tiền học anh văn giao tiếp với người nước ngoài

Nhằm giúp học sinh nâng cao khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh, nhà trường liên kết đào tạo với Công ty TNHH ILA Việt Nam (trung tâm anh ngữ ILA) theo hợp đồng đào tạo với chương trình học cụ thể:

+ Thời gian học: 2 tiết/ tuần (8 tiết/tháng).

+ Hàng tháng nhà trường thu hộ tiền học phí Anh văn giao tiếp và chuyển toàn bộ số tiền về Công ty TNHH ILA Việt Nam.

+ Công ty ILA trích 5% trên tổng số tiền học sinh đóng học trong tháng để hỗ trợ công tác quản lý, thu chi hoạt động tại trường.

| Stt      | NỘI DUNG                                | Số người | Hệ số | Mức thu/<br>Mức chi | Số tiền<br>(1 người) | Tổng kinh phí |
|----------|-----------------------------------------|----------|-------|---------------------|----------------------|---------------|
| <b>A</b> | <b>Phản thu hộ tiền học TT ILA</b>      |          |       |                     |                      |               |
| <b>2</b> | Chuyển 100% tiền thu hộ học phí cho ILA | 822      |       | 170.000             |                      | 139.740.000   |

|           |                                                                                                                                                       |     |     |         |         |                  |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|---------|---------|------------------|
| <b>B</b>  | <b>Kinh phí trường nhận từ ILA</b>                                                                                                                    | 5%  |     |         |         | <b>6.987.000</b> |
| <b>2.</b> | Dự kiến chi 5% kinh phí trích lại                                                                                                                     |     |     |         |         | 6.987.000        |
| 2.1       | Nộp thuế (5% GTGT, 5% TNDN)                                                                                                                           | 10% |     |         |         | 698.700          |
| 2.2       | Chi lương quản lý và bộ phận thu                                                                                                                      | 60% |     |         |         | 5.760.000        |
|           | + Ban giám hiệu                                                                                                                                       | 3   | 1,3 | 700.000 | 910.000 | 2.730.000        |
|           | + Kế toán:                                                                                                                                            | 1   | 1,1 | 700.000 | 770.000 | 770.000          |
|           | + Thủ quỹ                                                                                                                                             | 1   | 0,8 | 700.000 | 560.000 | 560.000          |
| 2.3       | Giáo viên                                                                                                                                             | 17  |     | 100.000 | 100.000 | 1.700.000        |
| 2.3       | Chi hoạt động                                                                                                                                         | 7%  |     |         |         | 528.300          |
|           | - Tiền điện nước; Vệ sinh môi trường; Vật tư văn phòng; Mua sắm sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất và trang thiết bị; Chi các hoạt động chuyên môn; Chi khác |     |     |         |         |                  |

### 3.6. Tiền học chương trình tích hợp

Thực hiện theo Công văn số 2463/UBND – VX ngày 26/4/2017 của UBND Tp.HCM về chấp thuận chủ trương triển khai thực hiện chương trình tích hợp cho học sinh từ năm học 2017-2018 tại các trường công lập trên địa bàn Tp.HCM theo Quyết định số 5695/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của UBND Tp.HCM và Công văn số 4039/UBND-TCKH-GDDT ngày 02 tháng 10 năm 2020 của UBND quận Gò Vấp như sau:

Mức thu: 3.600.000đ/HS/tháng x 3 = 10.800.000 đồng

Thời lượng 8 tiết/tuần.

Nhà trường nhận thu hộ học phí, thu khác cho Công ty EMG và chuyển 100% học phí cho công ty.

Trích lại 15% kinh phí trích trên tổng số thu hộ được, căn cứ tình hình thực tế nhà trường dự kiến thu chi như sau:

| Stt      | Nội dung                            | Số người   | Hệ số      | Mức thu/<br>Mức chi | Số tiền<br>( 1 người ) | Tổng kinh phí      |
|----------|-------------------------------------|------------|------------|---------------------|------------------------|--------------------|
| <b>A</b> | <b>Phần thu hộ</b>                  |            |            |                     |                        |                    |
| 1        | Chuyển 100% tiền thu hộ công ty EMG | <b>202</b> |            | 3.600.000           |                        | 727.200.000        |
| <b>B</b> | <b>Nhận 15% trích lại</b>           |            | <b>15%</b> |                     |                        | 109.080.000        |
| <b>C</b> | <b>Dự kiến chi</b>                  |            |            |                     |                        | <b>110.682.600</b> |
| 1        | 10% Chi nộp thuế (5% GTGT, 5% TNDN) |            | 10%        |                     |                        | 10.908.000         |
| <b>2</b> | <b>Chi thanh toán cá nhân</b>       |            |            |                     |                        | <b>77.958.600</b>  |
| 2.1      | Hợp đồng có thời hạn                | 4          |            |                     |                        | 31.878.600         |
| a        | 01 Thư viện, 01 NV HT KT            | 2          |            | 5.100.000           | 5.100.000              | 10.200.000         |
|          | Chi phí BHXH, Công đoàn             | 2          | 23,5%      | 5.100.000           | 1.198.500              | 2.397.000          |
| b        | 02 NVPV kiêm Bảo mẫu                | 2          |            | 8.541.000           | 8.541.000              | 17.082.000         |

|     |                                                                                                                                                                    |   |       |           |           |                   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------|-----------|-----------|-------------------|
|     | PT.03 lớp                                                                                                                                                          |   |       |           |           |                   |
|     | Chi phí BHXH, Công đoàn                                                                                                                                            | 2 | 23,5% | 4.680.000 | 1.099.800 | 2.199.600         |
| 2.2 | Chi Giáo viên chủ nhiệm                                                                                                                                            | 7 |       | 3.200.000 | 3.200.000 | 22.400.000        |
| 2.3 | Chi quản lý và bộ phận thu                                                                                                                                         | 5 |       |           |           | 23.680.000        |
|     | Ban giám hiệu                                                                                                                                                      | 3 | 1,8   | 3.200.000 | 5.760.000 | 17.280.000        |
|     | Kế toán:                                                                                                                                                           | 1 | 1,5   | 3.200.000 | 4.800.000 | 4.800.000         |
|     | Thủ quỹ:                                                                                                                                                           | 1 | 0,5   | 3.200.000 | 1.600.000 | 1.600.000         |
| 3   | Số còn lại chi hoạt động không quá                                                                                                                                 |   | 20%   |           |           | <b>21.816.000</b> |
|     | - Tiền điện nước; Vệ sinh môi trường; Vật tư văn phòng; Mua sắm sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học; Chi các hoạt động chuyên môn; Chi khác,...; |   |       |           |           |                   |

### 3.7. Tiền học Tiếng Anh qua môn Toán và Khoa học (Chương trình Ismart):

Nhằm giúp học sinh nâng cao khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh, nhà trường liên kết đào tạo với Công ty cổ phần giáo dục ISMART.

+ Căn cứ trên tình hình phụ huynh học sinh đăng ký học;

+ Hàng tháng nhà trường thu hộ tiền học phí và chuyển toàn bộ số tiền về Công ty cổ phần giáo dục ISMART. Mức học phí: 550.000đ/tháng/HS

+ Công ty trích 10% trên tổng số tiền học phí trong tháng để hỗ trợ công tác quản lý, bộ phận thu và chi hoạt động tại trường.

Nhà trường dự kiến kinh phí như sau:

| Stt      | NỘI DUNG                                                                                                                                   | Số người   | Hệ số | Mức chi   | Số tiền (1 người) | Tổng kinh phí     |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------|-----------|-------------------|-------------------|
| <b>A</b> | <b>Phần thu hộ tiền học</b>                                                                                                                |            |       |           |                   |                   |
|          | Chuyển 100% tiền thu hộ học phí cho Ismart                                                                                                 | <b>297</b> |       | 550.000   |                   | 163.350.000       |
| <b>B</b> | <b>Kinh phí trường nhận từ Ismart</b>                                                                                                      | 10%        |       |           |                   | <b>16.335.000</b> |
| <b>C</b> | <b>Dự kiến chi</b>                                                                                                                         |            |       |           |                   | <b>16.335.000</b> |
| 1        | Nộp thuế (5% GTGT, 5% TNDN)                                                                                                                | 10%        |       |           |                   | 1.633.500         |
| 2        | Chi lương quản lý và bộ phận thu                                                                                                           | 70%        |       |           |                   | 13.110.000        |
|          | + Ban giám hiệu                                                                                                                            | 3          | 1,3   | 2.300.000 | 2.990.000         | 8.970.000         |
|          | + Kế toán:                                                                                                                                 | 1          | 1,1   | 2.300.000 | 2.530.000         | 2.530.000         |
|          | + Thủ quỹ                                                                                                                                  | 1          | 0,7   | 2.300.000 | 1.610.000         | 1.610.000         |
| 3        | GVCN                                                                                                                                       | 6          |       | 100.000   | 100.000           | 600.000           |
| 4        | Số còn lại chi hoạt động                                                                                                                   | 10%        |       |           |                   | 1.591.500         |
|          | - Tiền điện nước; Vệ sinh môi trường; Vật tư văn phòng; Mua sắm sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất và trang thiết bị;<br>- Chi các hoạt động khác |            |       |           |                   |                   |

### 3.8. Tiền học kỹ năng sống:

Nhằm giúp học sinh nâng cao kỹ năng sống, nhà trường phối hợp với Công ty Cổ phần đầu tư Giáo dục và Đào tạo Quốc tế Rồng Việt với chương trình học cụ thể:

Thời lượng học: 01 tiết/ tuần/lớp (35-40 phút/tiết).

Nhà trường thực hiện thu hộ tiền học cho Công ty CP Đầu tư giáo dục và Đào tạo quốc Tế Rồng Việt. Chuyển 100% kinh phí cho Công ty.

Nhận 10% trích lại trên tổng số tiền thu; dự kiến thu – chi như sau:

| Stt      | Nội dung                                                                                                                    | Số người     | Hệ số | Mức chi   | Số tiền (1 người) | Tổng kinh phí      |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------|-----------|-------------------|--------------------|
| <b>A</b> | <b>Thu hộ tiền học phí</b>                                                                                                  |              |       |           |                   |                    |
| <b>1</b> | Chuyển 100% tiền thu hộ học phí                                                                                             | <b>1.314</b> |       | 80.000    |                   | <b>105.120.000</b> |
| <b>B</b> | <b>Nhận tiền trích lại Cty Rồng Việt</b>                                                                                    | <b>10%</b>   |       |           |                   | 10.512.000         |
| <b>C</b> | <b>Dự toán chi</b>                                                                                                          |              |       |           |                   | <b>10.442.400</b>  |
| 1        | Nộp thuế (5% GTGT, 5% TNDN)                                                                                                 | 10%          |       |           |                   | 1.051.200          |
| 2        | Chi lương quản lý, bộ phận thu                                                                                              | 80%          |       |           |                   | 8.340.000          |
|          | Ban giám hiệu                                                                                                               | 3            | 1,3   | 1.200.000 | 1.560.000         | 4.680.000          |
|          | Kế toán                                                                                                                     | 1            | 1,1   | 1.200.000 | 1.320.000         | 1.320.000          |
|          | Thủ quỹ                                                                                                                     | 1            | 0,7   | 1.200.000 | 840.000           | 840.000            |
| 3        | GVCN                                                                                                                        | 30           |       | 50.000    | 50.000            | 1.500.000          |
| 4        | Số còn lại cho hoạt động                                                                                                    | 10%          |       |           |                   | <b>1.051.200</b>   |
|          | - Tiền điện nước; Vệ sinh môi trường; Vật tư văn phòng; Mua sắm sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất và trang thiết bị; chi khác,... |              |       |           |                   |                    |

### 3.9. Bảo hiểm tai nạn học sinh:

**Mức thu: 30.000đ/HS/năm** (Công ty Bảo hiểm MIC)

Đây là khoản thu không bắt buộc, phụ huynh có nhu cầu đăng ký.

Nhà trường chuyển 100% tiền thu hộ cho Công ty Bảo hiểm.

1. Nhà trường nhận được 10% kinh phí trích lại trên tổng thu chi cho quản lý và bộ phận thu, dự kiến chi như sau:

2. Số còn lại

10% Nộp thuế (5% GTGT, 5% TNDN)

75% chi quản lý, bộ phận liên quan

| Chức vụ         | Số người | Hệ số |
|-----------------|----------|-------|
| + Ban giám hiệu | 03       | 1,3   |
| + Y tế          | 01       | 0,8   |
| + Kế toán:      | 01       | 1,1   |
| + Thủ quỹ       | 01       | 0,6   |

15 % còn lại chi hỗ trợ hoạt động: Tiền điện nước; Vệ sinh môi trường; Vật tư văn phòng; Mua sắm sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất và trang thiết bị; Chi khác

### **3.10. Tin nhắn điện tử (phần mềm sổ liên lạc điện tử):**

**Mức thu: 15.000đ/HS/tháng**

Đây là khoản thu không bắt buộc, phụ huynh có nhu cầu đăng ký (theo mẫu).

Chuyển 100% số tiền thu hộ chuyển cho Cty TNHH Công Nghệ Quảng Ích

Căn cứ vào phụ lục hợp đồng, Công ty Quảng Ích trích lại kinh phí nhập liệu phần mềm như sau:

Kinh phí giáo viên nhập liệu: 3.000 đ

Kinh phí quản lý và các bộ phận liên quan: 1.500đ

Nhà trường dự kiến số lượng tham gia và dự toán thu chi kinh phí trên như sau:

1. Kinh phí nhập liệu: Chi tiền Giáo viên nhập liệu

3.000đ/HS x số HS tham gia từng lớp

2. Số còn lại

10% Nộp thuế (5% GTGT, 5% TNDN)

75% chi quản lý, bộ phận liên quan

| Chức vụ             | Số người | Hệ số |
|---------------------|----------|-------|
| + Ban giám hiệu     | 03       | 1,3   |
| + Quản trị phần mềm | 01       | 0,8   |
| + Kế toán:          | 01       | 1,1   |
| + Thủ quỹ           | 01       | 0,6   |

15 % còn lại chi hỗ trợ hoạt động: Tiền điện nước; Vệ sinh môi trường; Vật tư văn phòng; Mua sắm sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất và trang thiết bị; Chi khác

### **III. Các biện pháp tổ chức thực hiện kế hoạch:**

- Căn cứ vào văn bản hướng dẫn, nhà trường xây dựng kế hoạch thu chi từng khoản thu

- Nhà trường tổ chức triển khai kế hoạch trong Hội đồng trường; Hội đồng sư phạm trường; Ban Đại diện CMHS trường NH 2022-2023, Cha mẹ học sinh các lớp NH 2022-2023 lấy ý kiến, đóng góp và thống nhất các nội dung thu chi trong kế hoạch.

- Có chế độ khuyến học - khuyến tài đối với học sinh có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế, không để học sinh có hoàn cảnh khó khăn không có tiền đóng góp phải bỏ học.

- Về công khai: mức thu học phí và các khoản thu khác, phương thức và thời gian thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán, ngân sách nhà nước hỗ trợ, Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính và Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12

năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- **Về vận động tài trợ giáo dục:** Đối với những khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân để tăng cường cơ sở vật chất trường lớp, hỗ trợ hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục, các cơ sở giáo dục tổ chức tiếp nhận và quản lý, sử dụng theo qui định tại Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và Công văn số 1427/UBND- vx ngày 17 tháng 4 năm 2019 của ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về hướng dẫn thực hiện Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- **Về Kinh phí Ban đại diện cha mẹ học sinh:** Thực hiện theo Điều 10 quy định tại Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ cha mẹ học sinh, đây là kinh phí hoạt động của Ban Đại diện Cha mẹ học sinh có từ sự ủng hộ tự nguyện của cha mẹ học sinh và nguồn tài trợ hợp pháp khác.

Về thực hiện trích nguồn cải cách tiền lương: đối với các khóa thu dịch vụ, thu thỏa thuận sau khi trừ chi phí liên quan trích 40% để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

- **Về thanh toán không dùng tiền mặt**

Thực hiện chủ trương của Nhà nước về việc hạn chế sử dụng tiền mặt trong các giao dịch cũng như đảm bảo tiện ích để phụ huynh học sinh phải đến trường để thanh toán học phí và các khoản thu khác đảm bảo an toàn phòng chống dịch bệnh trong trường học.

Nhà trường đã phối hợp với Công ty Ngôi nhà xanh thu các khoản thu không dùng tiền mặt thông qua hệ thống kênh thu hộ SSC, thanh toán bằng mã SSCID/mã thanh toán (đính kèm trên phiếu báo thu tiền hàng tháng).

- **Về chế độ miễn, giảm và hỗ trợ chi phí học tập:**

Thực hiện theo Công văn 794/SGDĐT-KHTC ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh, sinh viên và chính sách phát triển giáo dục mầm non từ năm học 2021-2022

Trên đây là Kế hoạch thu chi học phí và các khoản thu khác năm học 2022-2023 của Trường Tiểu học Phan Chu Trinh đề nghị CBQL, giáo viên, nhân viên, các đơn vị và các nhân liên quan nghiêm túc thực hiện.

**Nơi nhận:**

- Phòng GD và ĐT quận;
- Phòng TC- KH quận;
- Cha mẹ học sinh các lớp;
- Trang thông tin điện tử;
- Lưu: BGH, VT, KT.



**Nguyễn Thị Thanh Hoa**